Biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 1792/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị t

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hố Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cần	Xã Nậm Sỏ	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**334.02**	**50.98**	**15.70**	**27.50**	**63.33**	**75.82**	**29.58**	**17.91**	**1.23**	**40.04**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	89.60	15.48	3.83	15.99	8.86	16.49	10.41	6.90	0.46	9.16
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	37.08	7.73	0.86	3.95	2.30	9.09	2.03	4.88	0.02	5.04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	119.14	7.82	4.94	6.91	26.22	37.69	9.79	2.22	0.44	20.23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	60.87	24.88	1.53	4.06	7.56	8.44	2.51	2.40	0.31	5.06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9.61		2.88		2.83		0.80	3.10		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2.90							2.90		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	44.06	0.26	2.38	0.10	16.45	11.50	5.81	0.28		4.48
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7.84	2.54	0.14	0.44	1.41	1.70	0.26	0.11	0.02	1.11
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**5.00**	**0.55**	**0.60**	**0.60**	**0.60**	**0.35**	**0.70**	**0.40**	**0.45**	**0.30**
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5.00	0.55	0.60	0.60	0.60	0.35	0.70	0.40	0.45	0.30
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1.36**	**1.36**								

tính: ha

Xã Trung Đồng
(14)
11.93
2.02
1.18
2.88
4.12
2.80
0.11
0.45
0.45